

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2663/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 19 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 164/GPMT-PRVN ngày 16/4/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 36/CVMT-PR ngày 03/6/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của "Nhà máy sản xuất hàn đặc biệt Pourin Việt Nam" tại lô CN6, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin, địa chỉ tại lô CN6, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất hàn đặc biệt Pourin Việt Nam” tại lô CN6, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất hàn đặc biệt Pourin Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô CN6, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 4364022748 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 05/01/2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202228166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 11/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 0202228166.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các bộ phận của nồi hơi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

- Tổng diện tích đất: 90.105,64 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của dự án: 30.500 tấn/năm, cụ thể:

+ Vách ống sinh hơi: 15.000 tấn/năm.

+ Ống góp: 1.000 tấn/năm.

+ Bộ quá nhiệt: 2.500 tấn/năm.

+ Bộ thu hồi nhiệt HRSG: 12.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành

kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 19. tháng 6. năm 2024 đến ngày 18. tháng 6. năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin;
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTYT BQLKKT;
- Lưu: VT

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2662/GPMT-BQL ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I), không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Sản xuất Việt Nam hàn đặc biệt Pourin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ đã ký Hợp đồng thuê đất số CN6/2024/HĐTĐ ngày 24/01/2024 và Biên bản thoả thuận vị trí đầu nối ngày 14/5/2024 (toàn bộ nước thải từ dự án được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 3 ngăn có tổng dung tích 64,65 m³, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án (công suất 20 m³/ngày đêm) để xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn về hệ thống thu gom nước thải chung, chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I);

- Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ dung tích 10,5 m³, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của dự án (công suất 20 m³/ngày đêm) để xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn về hệ thống thu gom nước thải chung, chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I);

- Nước rửa tay, nước thoát sàn sẽ theo cống thoát nước thải dẫn về hệ thống thu gom nước thải chung, chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I);

- Nước dập bụi tại hệ thống xử lý khí thải được tuần hoàn sử dụng từ bể lắng dung tích 19,36 m³. Hằng ngày bổ sung lượng nước thất thoát, định kì 3 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý phần cặn lắng theo quy định.

- Nước làm mát máy hàn cao tần được thu gom và xử lý tại hệ thống làm mát Liangchi, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Nước từ quá trình kiểm tra áp lực sản phẩm được tuần hoàn tái sử dụng từ bể lắng dung tích 19,36 m³. Hàng ngày bổ sung lượng nước thất thoát, không thải bỏ ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → 04 bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm → hố ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

+ Nước thải nhà ăn → 01 bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm → hố ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1);

+ Nước rửa tay, nước thoát sàn → hố ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1);

+ Nước dập bụi từ cho hệ thống xử lý khí thải → bể lắng dung tích 19,36 m³ → tuần hoàn tái sử dụng (định kỳ 3 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý phần cặn lắng).

+ Nước làm mát máy hàn cao tần → tháp giải nhiệt → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước từ quá trình kiểm tra áp lực → bể lắng dung tích 19,36 m³ → tuần hoàn tái sử dụng.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 64,65 m³;

+ 01 bể tách mỡ dung tích 10,5 m³;

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm;

+ 02 bể lắng của 2 hệ thống xử lý khí thải, dung tích 19,36m³/bể.

+ 01 bể lắng của hệ thống kiểm tra áp lực dung tích 19,36 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm của Nhà máy. Toạ độ: X(m) = 2301540; Y(m) = 609778;

- Mẫu nước thải tại bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm của Nhà máy. Toạ độ: X(m) = 2301559; Y(m) = 609785.

- Mẫu nước thải tại ga cuối của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1). Toạ độ: X(m) = 2301556; Y(m) = 609571.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°)

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (Tiêu chuẩn của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1))	Tần suất quan trắc định kỳ
1	TSS	mg/l	200	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	BOD ₅	mg/l	300	
3	COD	mg/l	500	
4	Tổng N	mg/l	80	
5	Tổng P	mg/l	8	
6	Amoni	mg/l	20	
7	Coliform	MPN/ 100 ml	7.500	
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 01 mẫu đơn nước thải đầu vào 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu I), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu I) để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1662/GPMT-BQL ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại phòng sơn 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại phòng sơn 2.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực máy phun bi.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ phòng làm sạch trước sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 1 (ứng với nguồn số 01). Tọa độ: X(m) = 2301444 và Y(m) = 609771.
- Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 2 (ứng với nguồn số 02). Tọa độ: X(m) = 2301431 và Y(m) = 609769.
- Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi của máy phun bi (ứng với nguồn số 03). Tọa độ: X(m) = 2301521 và Y(m) = 609664.
- Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của phòng làm sạch trước sơn (ứng với nguồn số 04). Tọa độ: X(m) = 2301419 và Y(m) = 609764.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 98.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01: 31.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: 31.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: 5.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: 31.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí trong các ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B; K_p = 0,9; K_v = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 01, 02					
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	1 năm/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
3	NO _x	mg/Nm ³	459		
4	SO ₂	mg/Nm ³	270		
5	CO	mg/Nm ³	540		
6	Xylen	mg/Nm ³	870		
7	n-butanol	mg/Nm ³	360		
II Hệ thống xử lý bụi của máy phun bi, phòng làm sạch trước sơn					
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	1 năm/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	108		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải khu vực phòng sơn 1 được thu gom bằng chụp hút, sau đó lần lượt được theo đường ống dẫn khí vào tháp dập bụi bằng nước, lớp vật liệu tách ẩm và tháp hấp phụ than hoạt tính. Khí sạch sẽ thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí.

- Bụi, khí thải khu vực phòng sơn 2 được thu gom bằng chụp hút, sau đó lần lượt được theo đường ống dẫn khí vào tháp dập bụi bằng nước, lớp vật liệu tách ẩm và tháp hấp phụ than hoạt tính. Khí sạch sẽ thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí.

- Bụi từ máy phun bi được thu gom bằng chụp hút, sau đó được theo đường ống dẫn khí vào hệ thống lọc bụi cyclone để thu bụi. Khí sạch sẽ thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí.

- Bụi từ phòng làm sạch sản phẩm trước khi sơn được thu gom bởi đường ống dẫn khí, cùng với bụi từ hệ thống thu hồi bi thép dạng cyclone được thu gom vào hệ thống lọc bụi túi vải. Khí sạch sẽ thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải khu vực phòng sơn 1 → chụp hút → đường ống dẫn khí → tháp dập bụi bằng nước → lớp vật liệu tách ẩm → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút (công suất 31.000 m³/giờ) → Ống thoát khí thải (D800, cao 12m) (OK1).

+ Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.

Bụi, khí thải khu vực phòng sơn 2 → chụp hút → đường ống dẫn khí → tháp dập bụi bằng nước → lớp vật liệu tách ẩm → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút (công suất 31.000 m³/giờ) → Ống thoát khí thải (D800, cao 12m) (OK2).

+ Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.

Bụi từ máy phun bi → chụp hút → đường ống dẫn khí → hệ thống lọc bụi cyclone → quạt hút (công suất 5.000 m³/giờ) → Ống thoát khí thải (D200, cao 5m) (OK3)

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Bụi từ phòng làm sạch sản phẩm trước khi sơn + Bụi từ hệ thống thu hồi bi thép dạng cyclone → đường ống dẫn khí → hệ thống lọc bụi túi vải → quạt hút (công suất 31.000 m³/giờ) → Ống thoát khí thải (D600, cao 12m) (OK4).

+ Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính, túi vải lọc bụi, vật liệu tách ẩm (các quả cầu silicagen).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho người lao động làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong công ty.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải của khu vực phòng sơn 1, công suất thiết kế 31.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải của khu vực phòng sơn 2, công suất thiết kế 31.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi của máy phun bi, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ phòng làm sạch trước khi sơn, công suất thiết kế 31.000 m³/giờ.

2.3. Vị trí và thông số quan trắc:

Stt	Dòng khí thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)	Thông số quan trắc
1.1	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 1- OK1	X(m)= 2301444; Y(m)= 609771	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , lưu lượng, xylen, n-butanol
1.2	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 2- OK2	X(m)= 2301431 Y(m)= 609769	
1.3	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của máy phun bi - OK3	X(m)= 2301521; Y(m)= 609664	Bụi, lưu lượng
1.4	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của phòng làm sạch trước sơn - OK4	X(m)= 2301419; Y(m)= 609764	

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,9; Kv = 0,6	QCVN 20:2009/BTNMT
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng sơn			
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	108	-
3	NO _x	mg/Nm ³	459	-

4	SO ₂	mg/Nm ³	270	-
5	CO	mg/Nm ³	540	-
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870
7	n-butanol	mg/Nm ³	-	360
II	Hệ thống xử lý bụi của máy phun bi, phòng làm sạch			
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	108	-

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.62/GPMT-BQL ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.

+ Nguồn số 02: Khu vực cổng ra vào của Công ty.

+ Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 1.

+ Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn 2.

+ Nguồn số 05: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi của máy phun bi.

+ Nguồn số 06: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi của phòng làm sạch.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2301568; Y(m) = 609749.

+ Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2301704; Y(m) = 609798.

+ Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2301444; Y(m) = 609771.

+ Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2301431; Y(m) = 609769.

+ Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2301521; Y(m) = 609664.

+ Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2301419; Y(m) = 609764.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 663/GPMT-BQL ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	25	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.500	17 02 03
3	Bao bì kim loại cứng thải (thùng sơn)	Rắn	1.184	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	400	18 01 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	4.542	12 01 04
7	Dầu cắt gọt thải	Lỏng	4.500	07 03 05
8	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	7.110	07 04 01
9	Cặn sơn, váng sơn từ hệ thống xử lý khí thải, sơn thải từ quá trình sơn	Bùn/lỏng	650	12 06 05
10	Phoi kim loại từ quá trình khoan, tiện, phay thép tấm, thép ống lặn thành phần nguy hại	Rắn	14.610	07 03 01
11	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	84	16 01 12
Tổng			34.805	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Bavias thép, thép thừa, bao bì carton, viên đá mài; giấy ráp, bi thép (thải bỏ), dây buộc thải, palet thải...: 463,915 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bao gồm: bao gồm rác thải từ văn phòng (giấy vụn,...), rác thải từ nhà ăn (các loại thực phẩm thải loại, thực phẩm hỏng, bao gói thức ăn...), vỏ chai lọ: 33,54 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 22,5 m² lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: bố trí 01 kho có diện tích 112,5 m² lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 50 lít-100 lít/thùng có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh, hành lang nhà xưởng sản xuất.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2663/GPMT-BQL ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.